

Tên đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Thiên Phú Sơn
Số văn bản: 02/BC-TĐ
Thời điểm báo cáo (dd/mm/yyyy): 6/30/2026
Kính gửi: Sở Xây dựng Thanh Hóa

Thực hiện đề nghị của Sở Xây dựng về việc đề nghị cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng (đá xây dựng, cát xây dựng, đất san lấp) trên địa bàn; Công ty tổng hợp và báo cáo thông tin giá VLXD như sau:

Trữ lượng khai thác còn lại 481,977.00 m3
Công suất khai thác còn lại trong năm 10,105.00 m3
Sản lượng sản xuất trong quý báo cáo 1,584.00 m3
Kế hoạch khai thác trong quý tiếp theo 1,584.00 m3
Báo cáo thông tin giá bán đã gồm thuế tài nguyên, phí BV môi trường

STT	Nhóm VL*	Tên loại VL*	ĐVT*	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá (chưa VAT)/ĐVT (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Khai thác tự nhiên	Đá mặt	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	230,000
2	Khai thác tự nhiên	Đá 0.5	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	230,000
3	Khai thác tự nhiên	Đá 1x2	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	280,000
4	Khai thác tự nhiên	Đá 2x4	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	200,000
5	Khai thác tự nhiên	Đá 4x6	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	200,000
6	Khai thác tự nhiên	Đá hộc	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	225,000
7	Khai thác tự nhiên	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	210,000
8	Khai thác tự nhiên	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	185,000
9	Khai thác tự nhiên	Đất đá thải	m3	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Mỏ tại xã Ngọc Liên	Không có	Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá từ ngày 01/7/2026	95,000

Lưu ý:

- Các ô bôi vàng là các trường cần nhập dữ liệu.
- Ô C1 (Tên đơn vị): Tự động lấy từ tài khoản đăng nhập, không cần nhập.
- Cột C (Tên loại VL): BẮT BUỘC phải khớp chính xác tên vật liệu đã có trong hệ thống.
- Ngày nhập theo định dạng dd/mm/yyyy (vd: 01/06/2025).
- Không thay đổi cấu trúc file (vị trí các hàng/cột).



Phụ lục: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

Công ty TNHH
Thiên Phú Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 32

Ngọc Liên, ngày 30 tháng 6 năm 2026

V/v kê khai giá hàng hóa,
dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Kính gửi: Sở xây dựng tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QDD-UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Công ty TNHH Thiên Phú Sơn gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2026

Công ty TNHH Thiên Phú Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Thị Việt
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Khu núi Đội 61, xã Ngọc Liên, Tỉnh Thanh Hóa
- Số điện thoại liên lạc: 0387360589
- Email:.....
- Số fax:.....

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai
giá của cơ quan tiếp nhận**

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



Công ty TNHH Thiên Phú Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngọc Liên, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 18/2023/QDD-UBND ngày 11/05/2023)

Mức giá kê khai trong nước hoặc xuất khẩu(bán buôn, bán lẻ): Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại các địa bàn, khu vực khác (nếu có).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (có thuế)	Mức giá kê khai mới (giá có thuế)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm %	Ghi chú
1	Đá mặt	đảm bảo	m3	198.000	253.000	55.000	28	
2	Đá 05	đảm bảo	m3	198.000	253.000	55.000	28	
3	Đá 1*2	đảm bảo	m3	269.500	308.000	38.500	14	
4	Đá 2*4	đảm bảo	m3	200.000	220.000	0	0	
5	Đá 4*6	đảm bảo	m3	198.000	220.000	22.000	11	
6	Đá hộc	đảm bảo	m3	187.000	247.500	60.500	32	
7	Bây A	đảm bảo	m3	225.500	231.000	6.000	3	
78	Bây B	đảm bảo	m3	198.000	203.500	5.500	3	
9	Đá thải	đảm bảo	m3	77.000	104.500	27.500	36	
10	Đá xẻ lát	đảm bảo	M2	187.000 đến 330.000	192.500-346.500			
11	Đá khối để xẻ có DTBM dưới 0,1 m2	Đảm bảo	M3	880.000-1.650.000	1100.000-1.650.000			
12	Đá khối để xẻ có DTBM từ 0,1 đến dưới 0,3	Đảm bảo	M3	1.650.000-2.200.000	1.870.000-2.750.000			



13	Đá khối để xẻ có DTBM từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	Đảm bảo	M3	4.620.000-5.500.000	6.050.000-7.150.000			
14	Đá khối để xẻ có DTBM từ 0,6 đến dưới 01 m2	Đảm bảo	M3	62600.000-7.700.000	7.150.000-9.350.000			
15	Đá khối để xẻ có DTBM từ 01 m2 trở lên	Đảm bảo	M2	8.800.000-11.000.000	9.900.000-13.200.000			

Ghi chú: Thực hiện từ ngày 01/07/2026

Mức giá kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ.